



hùn jìn

混进

verb · to sneak into, to infiltrate

Example Sentences

Tā hùn jìn le huì chǎng méi yǒu rén fā xiàn tā.
他混进了会场，没有人发现他。

He sneaked into the meeting hall, and no one noticed him.

Xiǎo tōu hùn jìn le rén qún rán hòu táo zǒu le.
小偷混进了人群，然后逃走了。

The thief infiltrated the crowd and then escaped.

Trace each character, then write the word on your own.

混	混	混	混	混	混	混	混	混	混	混
混	混	混								

进	进	进	进	进	进	进	进	进	进	
